

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 cấp ngày 16 tháng 4 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch (từ ngày 10 tháng 4 năm 2019)
	Ông Hà Quốc Kiệt	Chủ tịch (đến ngày 10 tháng 4 năm 2019)
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên
	Ông Hà Nguyên Hoàng	Thành viên
	Ông Mai Văn Nhó	Thành viên độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2019)
	Ông Phạm Trọng Quý Châu	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2019)
Ủy ban kiểm toán	Ông Mai Văn Nhó	Trưởng ban (từ ngày 10 tháng 4 năm 2019)
	Ông Phạm Trọng Quý Châu	Trưởng ban (đến ngày 10 tháng 4 năm 2019)
	Ông Hà Quốc Kiệt	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2019)
	Ông Hà Nguyên Hoàng	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2019)
Ban Giám đốc	Ông Trịnh Vinh Thanh	Giám đốc
	Ông Hồ Quý Tri Thức	Phó Giám đốc (đến ngày 1 tháng 12 năm 2019)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch (từ ngày 10 tháng 4 năm 2019)
	Ông Hà Quốc Kiệt	Chủ tịch (đến ngày 10 tháng 4 năm 2019)
Trụ sở chính	Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (“Công ty”) ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trịnh Vĩnh Thanh
Giám đốc

Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9095
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2020



Võ Ngọc Huyền
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2610-2018-006-1


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		85.473.886.081	103.442.777.125
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.602.420.765	17.093.266.405
111	Tiền		7.702.420.765	17.093.266.405
112	Các khoản tương đương tiền		5.900.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		62.723.091.642	47.710.166.455
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	47.012.202.225	16.451.155.183
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.591.121.741	21.612.152.464
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	14.000.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	119.767.676	9.646.858.808
140	Hàng tồn kho		2.165.201.414	2.072.517.538
141	Hàng tồn kho	8	2.165.201.414	2.072.517.538
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.983.172.260	36.566.826.727
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		295.445.045	91.714.775
152	Thuế Giá trị Gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ	12(b)	6.687.727.215	36.475.111.952
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.042.614.231.082	359.645.706.414
220	Tài sản cố định		1.040.762.707.881	198.697.346.163
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	1.020.344.528.814	197.277.017.888
222	Nguyên giá		1.276.957.514.296	399.693.654.402
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(256.612.985.482)	(202.416.636.514)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	20.418.179.067	1.420.328.275
228	Nguyên giá		21.141.871.369	1.492.970.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(723.692.302)	(72.641.725)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	159.592.275.030
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	-	159.592.275.030
260	Tài sản dài hạn khác		1.851.523.201	1.356.085.221
261	Chi phí trả trước dài hạn		1.851.523.201	1.356.085.221
270	TỔNG TÀI SẢN		1.128.088.117.163	463.088.483.539

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		768.514.153.371	110.416.769.049
310	Nợ ngắn hạn		99.039.441.739	110.416.769.049
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	30.564.544.858	38.913.147.225
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(a)	3.910.087.066	4.510.220.643
314	Phải trả người lao động		107.366.625	85.893.562
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.335.964.453	161.951.325
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	4.100.559.424	4.824.709.404
320	Vay ngắn hạn	15(a)	43.680.000.000	49.986.984.250
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	15.340.919.313	11.933.862.640
330	Nợ dài hạn		669.474.711.632	-
338	Vay dài hạn	15(b)	669.474.711.632	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		359.573.963.792	352.671.714.490
410	Vốn chủ sở hữu		359.573.963.792	352.671.714.490
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	205.000.000.000	205.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		205.000.000.000	205.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	52.499.670.000	52.499.670.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	72.419.646.025	60.358.777.490
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	29.654.647.767	34.813.267.000
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		23.441.667.000	3.746.130.859
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		6.212.980.767	31.067.136.141
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.128.088.117.163	463.088.483.539


 Nguyễn Tiến Bằng
 Kế toán trưởng/Người lập


 Trịnh Vinh Thanh
 Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng	244.238.178.483	156.090.619.133
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	22 244.238.178.483	156.090.619.133
11	Giá vốn hàng bán	23 103.519.381.157	49.142.272.402
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	140.718.797.326	106.948.346.731
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 1.310.272.949	6.550.587.821
22	Chi phí tài chính	25 32.359.625.915	76.755.346
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25 31.689.224.787	76.692.359
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 8.651.943.482	3.477.351.979
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	101.017.500.878	109.944.827.227
31	Thu nhập khác	419.851.785	185.096.042
32	Chi phí khác	75.284.131	519.148.409
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	344.567.654	(334.052.367)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	101.362.068.532	109.610.774.860
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27 6.600.121.898	8.926.750.090
52	Thuế TNDN hoãn lại	27 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	94.761.946.634	100.684.024.770
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19(a) 4.337	4.666
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19(a) 4.337	4.666

Nguyễn Tiên Bằng
Kế toán trưởng/Người lập

Trịnh Vĩnh Thanh
Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	101.362.068.532	109.610.774.860
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	55.526.908.089	22.781.185.633
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	299.718.008	62.441
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.044.101.212)	(6.541.101.447)
06	Chi phí lãi vay	31.689.224.787	76.692.359
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	187.833.818.204	125.927.613.846
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	109.623.463.783	(19.115.668.778)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(92.683.876)	210.689.046
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(91.098.458.408)	33.956.158.410
12	Tăng chi phí trả trước	(699.168.250)	(408.629.326)
14	Tiền lãi vay đã trả	(30.980.263.504)	-
15	Thuế TNDN đã nộp	12(a) (6.970.750.090)	(13.802.357.087)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	30.000.000	30.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.452.640.659)	(3.474.506.832)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	165.193.317.200	123.323.299.279
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(736.931.615.551)	(162.723.861.343)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	270.000.000	-
23	Tiền chi cho vay	(67.500.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay	53.500.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay và tiền gửi	774.101.212	7.141.768.114
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(749.887.514.339)	(155.582.093.229)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	742.626.812.648	49.986.984.250
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(79.459.085.266)	-
36	Tiền cổ tức đã trả	(81.664.657.875)	(128.576.366.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	581.503.069.507	(78.589.381.850)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(3.191.127.632)	(110.848.175.800)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 17.093.266.405	127.941.504.646
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(299.718.008)	(62.441)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 13.602.420.765	17.093.266.405

Nguyễn Tiến Bằng
Kế toán trưởng/Người lập



Trình Vĩnh Thanh
Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 16 tháng 4 năm 2019.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện, kinh doanh điện.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng công trình thủy điện, điện mặt trời vừa và nhỏ; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; và cung cấp hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 73 nhân viên (tại ngày đầu năm: 67 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Tại ngày cuối năm, Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai - Chi nhánh TTC Bình Thuận tại K45 Tôn Đức Thắng, Phường Xuân An, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hay “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
TSCĐ khác	3 - 25 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 - 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 12 năm 2018.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng và các bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vốn cổ phần**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

12/10/2014

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	46.231.105	14.161.741
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.656.189.660	17.079.104.664
Các khoản tương đương tiền (*)	5.900.000.000	-
	<u>13.602.420.765</u>	<u>17.093.266.405</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Công ty Mua Bán Điện	30.533.610.016	-
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	16.478.592.209	16.451.155.183
	<u>47.012.202.225</u>	<u>16.451.155.183</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Chongqing New Century Electrical Co., Ltd	1.474.521.741	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN	-	18.684.421.015
Công ty TNHH Nhất Nước	-	2.325.000.000
Khác	116.600.000	602.731.449
	<u>1.591.121.741</u>	<u>21.612.152.464</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm VND	Chi cho vay VND	Thu hồi nợ vay VND	Số cuối năm VND
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))				
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	-	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	-	10.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	-	8.500.000.000	(8.500.000.000)	-
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	-	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-
		<u>67.500.000.000</u>	<u>(53.500.000.000)</u>	<u>14.000.000.000</u>

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối năm VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	9.000.000.000	Đến tháng 1 năm 2020	10	Tín chấp
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	5.000.000.000	Đến tháng 3 năm 2020	10	Tín chấp
	<u>14.000.000.000</u>			

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho người lao động	44.945.000	-	2.411.935.720	-
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	-	5.761.410.697	-
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	1.452.004.369	-
Khác	64.822.676	-	21.508.022	-
	<u>119.767.676</u>	<u>-</u>	<u>9.646.858.808</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	42.465.753	-	1.452.004.369	-
Bên thứ ba	77.301.923	-	8.194.854.439	-
	<u>119.767.676</u>	<u>-</u>	<u>9.646.858.808</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	120.688.103	-	174.115.648	-
Công cụ, dụng cụ	2.044.513.311	-	1.898.401.890	-
	<u>2.165.201.414</u>	<u>-</u>	<u>2.072.517.538</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây cảnh VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	196.004.117.186	159.197.129.173	3.250.072.209	161.650.000	-	41.080.685.834	399.693.654.402
Mua trong năm	-	-	1.787.698.241	-	285.885.000	3.843.618.182	5.917.201.423
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	215.998.714.791	589.751.848.578	46.152.016.685 (679.508.544)	1.497.382.003	-	18.626.204.958	872.026.167.015
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	(679.508.544)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	412.002.831.977	748.948.977.751	50.510.278.591	1.659.032.003	285.885.000	63.550.508.974	1.276.957.514.296
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	92.793.467.146	81.420.259.612	1.009.989.589	91.122.288	-	27.101.797.879	202.416.636.514
Khấu hao trong năm	18.175.436.864	30.678.612.624	1.868.475.845 (679.508.544)	252.684.419	23.823.750	3.876.824.010	54.875.857.512
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	(679.508.544)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	110.968.904.010	112.098.872.236	2.198.956.890	343.806.707	23.823.750	30.978.621.889	256.612.985.482
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	103.210.650.040	77.776.869.561	2.240.082.620	70.527.712	-	13.978.887.955	197.277.017.888
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	301.033.927.967	636.850.105.515	48.311.321.701	1.315.225.296	262.061.250	32.571.887.085	1.020.344.528.814

9 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3,6 tỷ Đồng.

Tại ngày cuối năm, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3,5 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 2,8 tỷ Đồng).

Tại ngày cuối năm, tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất (Thuyết minh 9(b)) của Công ty liên quan đến Dự án thủy điện H'Chan ("Dự án H'Chan"), Dự án thủy điện H'Mun ("Dự án H'Mun") và Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2 ("Dự án TTC - Hàm Phú 2") với tổng giá trị còn lại là 1.042,2 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 199 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Gia Lai (Thuyết minh 15).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.492.970.000	-	1.492.970.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	19.087.597.431	561.303.938	19.648.901.369
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	20.580.567.431	561.303.938	21.141.871.369
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	72.641.725	-	72.641.725
Khấu hao trong năm	650.547.616	502.961	651.050.577
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	723.189.341	502.961	723.692.302
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.420.328.275	-	1.420.328.275
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	19.857.378.090	560.800.977	20.418.179.067

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án TTC - Hàm Phú 2 (*)	-	159.351.674.483
Bản quyền phần mềm (ERP)	-	240.600.547
	-	159.592.275.030

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018, Công ty thông qua chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC – Hàm Phú 2 (“Dự án TTC - Hàm Phú 2”) với tổng mức đầu tư là 1.017,452 tỷ đồng.

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	159.592.275.030	-
Tăng trong năm	732.082.793.354	159.592.275.030
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(872.026.167.015)	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b))	(19.648.901.369)	-
Số dư cuối năm	-	159.592.275.030

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Sharp Energy Solution Corporation	12.754.000.000	12.754.000.000	-	-
Sharp Solar Solution Asia Co., Ltd	-	-	33.297.773.238	33.297.773.238
Khác	1.114.948.858	1.114.948.858	2.438.720.787	2.438.720.787
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	16.695.596.000	16.695.596.000	3.176.653.200	3.176.653.200
	30.564.544.858	30.564.544.858	38.913.147.225	38.913.147.225

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 - DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/ phải thu trong năm VND	Số đã thực nộp/ thực thu trong năm VND	Cán trừ/ phân loại lại trong năm VND	Số cuối năm VND
(a) Phải nộp					
Thuế TNDN	2.526.376.711	6.600.121.898	(6.970.750.090)	-	2.155.748.519
Thuế thu nhập cá nhân	910.025.631	1.736.402.598	(1.921.699.534)	-	724.728.695
Thuế tài nguyên	714.631.801	7.955.875.503	(8.000.083.952)	-	670.423.352
Thuế GTGT	-	22.881.754.795	(272.764.716)	(22.608.990.079)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	4.924.474.078	(4.924.474.078)	-	-
Khác	359.186.500	1.077.559.500	(1.077.559.500)	-	359.186.500
	<u>4.510.220.643</u>	<u>45.176.188.372</u>	<u>(23.167.331.870)</u>	<u>(22.608.990.079)</u>	<u>3.910.087.066</u>
(b) Phải thu					
Thuế GTGT - nội địa	4.061.794.346	33.401.775.830	(8.166.852.882)	(22.608.990.079)	6.687.727.215
Thuế GTGT - nhập khẩu	32.413.317.606	17.455.815.439	(49.869.133.045)	-	-
	<u>36.475.111.952</u>	<u>50.857.591.269</u>	<u>(58.035.985.927)</u>	<u>(22.608.990.079)</u>	<u>6.687.727.215</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**Mẫu số B 09 - DN****13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	862.346.001	76.692.359
Khác	473.618.452	85.258.966
	<u>1.335.964.453</u>	<u>161.951.325</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	3.442.827.126	3.107.485.001
Phí bảo vệ môi trường rừng	434.307.496	1.288.448.784
Khác	223.424.802	428.775.619
	<u>4.100.559.424</u>	<u>4.824.709.404</u>
Trong đó		
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	3.558.341.639	3.442.059.168
Bên thứ ba	542.217.785	1.382.650.236
	<u>4.100.559.424</u>	<u>4.824.709.404</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

15	VAY	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
(a)	Ngắn hạn					
	Vay ngân hàng	49.986.984.250	8.392.101.016	(58.379.085.266)	-	-
	Bên liên quan (Thuyết minh 29(a))	-	13.800.000.000	(13.800.000.000)	-	-
	Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 15(b))	-	-	-	43.680.000.000	43.680.000.000
		<u>49.986.984.250</u>	<u>22.192.101.016</u>	<u>(72.179.085.266)</u>	<u>43.680.000.000</u>	<u>43.680.000.000</u>
(b)	Dài hạn					
	Vay ngân hàng	-	720.434.711.632	(7.280.000.000)	(43.680.000.000)	669.474.711.632

11/27/2023 11:28:11

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**Mẫu số B 09 – DN****15 VAY (tiếp theo)**

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	708.834.226.542	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2	Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 1 năm 2019)	(*)	Nhà máy thủy điện H'Mun, H'Chan và nhà máy điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	4.320.485.090	Đầu tư mua sắm, sửa chữa lớn các nhà máy thủy điện	Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 24 tháng kể từ ngày giải ngân	(**)	Nhà máy thủy điện H'Mun và H'Chan
Đáo hạn trong vòng một năm	713.154.711.632 (43.680.000.000)				
	669.474.711.632				

(*) Lãi suất 7,8%/năm được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất cơ sở do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo công biên lãi suất 2,6%/năm. Lãi suất tại thời điểm cuối năm là 7,3%.

(**) Lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất cơ sở do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo công biên lãi suất 2,6%/năm. Lãi suất tại thời điểm cuối năm là 8,4%.

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	11.933.862.640	10.374.168.233
Tăng trong năm (Thuyết minh 18)	5.859.697.332	5.034.201.239
Sử dụng trong năm	(2.452.640.659)	(3.474.506.832)
Số dư cuối năm	<u>15.340.919.313</u>	<u>11.933.862.640</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu phổ thông	Số đầu năm Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>20.500.000</u>	<u>20.500.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	11.919.364	58,14	11.919.364	58,14
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	600.000	2,93	600.000	2,93
Các cổ đông khác	7.980.636	38,93	7.980.636	38,93
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>20.500.000</u>	<u>100,00</u>	<u>20.500.000</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>20.500.000</u>	<u>205.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	205.000.000.000	52.499.670.000	47.026.090.100	34.496.130.859	339.021.890.959
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	100.684.024.770	100.684.024.770
Cổ tức công bố (Thuyết minh 20)	-	-	-	(82.000.000.000)	(82.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.332.687.390	(13.332.687.390)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(5.034.201.239)	(5.034.201.239)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	205.000.000.000	52.499.670.000	60.358.777.490	34.813.267.000	352.671.714.490
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	94.761.946.634	94.761.946.634
Cổ tức công bố (Thuyết minh 20) (*)	-	-	-	(82.000.000.000)	(82.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	12.060.868.535	(12.060.868.535)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (**)	-	-	-	(5.859.697.332)	(5.859.697.332)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	205.000.000.000	52.499.670.000	72.419.646.025	29.654.647.767	359.573.963.792

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 11/2019/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 11 năm 2019 về việc chi bổ sung cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% vốn điều lệ (tương đương 10,25 tỷ Đồng) và tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ lần lượt là 15% và 20% vốn điều lệ (tương đương lần lượt 30,75 tỷ Đồng và 41 tỷ Đồng).

(**) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019.

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần (VND)	94.761.946.634	100.684.024.770
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(5.859.697.332)	(5.034.201.239)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	88.902.249.302	95.649.823.531
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.337	4.666
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2019 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

20 CỔ TỨC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	3.107.485.001	49.683.851.101
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 18)	82.000.000.000	82.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(81.664.657.875)	(128.576.366.100)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	3.442.827.126	3.107.485.001
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

21 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền và tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ 287 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 295 Đô la Mỹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	244.238.178.483	156.090.619.133

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	103.519.381.157	49.142.272.402

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	774.101.212	3.409.268.115
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	536.171.737	9.486.374
Lãi ứng trước tiền hàng (Thuyết minh 29(a))	-	3.131.833.332
	<u>1.310.272.949</u>	<u>6.550.587.821</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	31.689.224.787	76.692.359
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	299.718.008	62.441
Chi phí tài chính khác	370.683.120	546
	<u>32.359.625.915</u>	<u>76.755.346</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	4.175.344.315	1.680.015.183
Chi phí nhiên liệu vật liệu	275.071.869	50.529.255
Chi phí khấu hao	33.378.927	6.875.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	516.289.047	31.678.894
Chi phí khác	3.651.859.324	1.708.253.643
	<u>8.651.943.482</u>	<u>3.477.351.979</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp cho Dự án H'Chan, Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến 2020), thuế TNDN được miễn trong 4 năm kể từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2006 đến 2009) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 391200000007/GCN-UB ngày 15 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp cho Dự án H'Mun, Công ty được áp dụng thuế suất 20% và thuế TNDN được giảm 50% trong 9 năm (từ năm 2015 đến năm 2023).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2326266056 ngày 10 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp cho Dự án TTC - Hàm Phú 2, Công ty được áp dụng thuế suất 10%, thuế TNDN được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	101.362.068.532	109.610.774.860
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	5.052.171.917	1.683.862.583
Thu nhập tính thuế ước tính		
Dự án H'Chan	31.054.337.732	50.336.912.477
Dự án H'Mun	30.682.499.890	57.816.405.261
Dự án TTC - Hàm Phú 2	44.128.585.170	-
Thu nhập khác	548.817.657	3.141.319.705
Chi phí thuế TNDN		
Dự án H'Chan	3.105.433.774	5.033.691.248
Dự án H'Mun	6.136.499.978	11.563.281.052
Dự án TTC - Hàm Phú 2	4.571.195.818	-
Thu nhập khác	109.763.531	628.263.941
Thuế được miễn hoặc giảm		
Dự án H'Chan	-	(2.516.845.624)
Dự án H'Mun	(3.068.249.989)	(5.781.640.527)
Dự án TTC - Hàm Phú 2	(4.254.521.214)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	6.600.121.898	8.926.750.090
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	6.600.121.898	8.926.750.090
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	6.600.121.898	8.926.750.090

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao	55.526.908.089	22.781.185.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.969.412.962	1.888.300.080
Chi phí nhân viên	12.445.121.343	8.868.873.203
Chi phí nguyên vật liệu	719.328.593	746.142.029
Khác	22.510.553.652	18.335.123.436
	112.171.324.639	52.619.624.381

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do chiếm 58,14% vốn điều lệ của Công ty.

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai
 Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
 Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai
 Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển năng lượng Gia Lai
 Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An
 Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An
 Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn
 Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC
 Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công
 Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công
 Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín
 Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cổ đông
 Công ty thành viên trong tập đoàn
 Công ty thành viên trong tập đoàn
 Công ty thành viên trong tập đoàn
 Công ty thành viên cùng tập đoàn
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác
 Bên liên quan khác



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI
 TP. PLEIKU

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**Mẫu số B 09 – DN****29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan.

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Chia cổ tức Mua hàng hóa dịch vụ Nhận nợ vay Trả nợ vay Mua TSCĐ Chi phí được chi hộ Chi phí chi hộ Nhận thưởng Chi phí lãi vay	47.677.456.000 19.128.692.405 9.800.000.000 9.800.000.000 915.885.125 558.876.567 527.415.965 30.000.000 2.684.932	47.677.456.000 1.022.898.635 - - 19.841.431.547 669.232.252 - 30.000.000 -
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện Chia cổ tức	126.204.868.577 2.400.000.000	156.090.619.133 2.400.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay Mua hàng hóa dịch vụ	8.500.000.000 8.500.000.000 120.424.657 36.189.698	- - - -
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển năng lượng Gia Lai	Mua hàng hóa dịch vụ	28.854.955	28.854.955

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	10.000.000.000 10.000.000.000 90.410.959	- - -
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	10.000.000.000 5.000.000.000 85.753.424	- - -
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Cho vay Lãi cho vay Mua hàng hóa dịch vụ	9.000.000.000 228.876.712 132.440.022	- - -
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa dịch vụ	6.998.115.173	4.015.077.041
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Cho vay Thu hồi khoản vay Nhận nợ vay Trả nợ vay Lãi cho vay Chi phí lãi vay	30.000.000.000 30.000.000.000 4.000.000.000 4.000.000.000 118.520.548 22.904.110	- - - - - -

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua hàng hóa dịch vụ	71.139.091	77.049.544
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua hàng hóa dịch vụ	23.541.181	-
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Lãi ứng trước tiền hàng Thu ứng trước tiền hàng	- -	3.131.833.332 43.000.000.000
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Lương và các quyền lợi gộp khác		1.111.041.334	1.080.800.999

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	16.478.592.209	16.451.155.183
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	5.000.000.000	-
	<u>14.000.000.000</u>	<u>-</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	1.452.004.369
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	42.465.753	-
	<u>42.465.753</u>	<u>1.452.004.369</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	16.695.096.000	1.705.077.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	500.000	1.471.576.000
	<u>16.695.596.000</u>	<u>3.176.653.200</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	115.384.332	334.443.986
Các cổ đông khác	3.442.957.307	3.107.615.182
	<u>3.558.341.639</u>	<u>3.442.059.168</u>

30 CAM KẾT VỀ CHỈ TIÊU TẠO LẬP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	-	767.436.525.924


31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

32 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa có hướng dẫn từ cơ quan chức năng về dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2020.


 Nguyễn Tiến Bằng
 Kế toán trưởng/Người lập



 Trịnh Vinh Thanh
 Giám đốc